Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 05/11/2026 15:56:21 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 63 /2026/VBHN-NĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 và áp dụng từ năm ngân sách 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 7 năm 2025;

2. Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

3. Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025;

4. Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026;

5. Nghị định số 16/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.[1]

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

---

[1] Nghị định số 111/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập"

Nghị định số 125/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính."

Nghị định số 214/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu."

Nghị định số 349/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu".

Nghị định số 16/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt."

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1.[2] Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, phục vụ quản lý nhà nước.

3. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức, đơn vị (bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập không trực thuộc cơ quan được giao kinh phí để đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công), hợp tác xã có tư cách pháp nhân, các cá nhân hành nghề độc lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật có chức năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công phù hợp với yêu cầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của Nhà nước (sau đây gọi chung là nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc là nhà thầu trong trường hợp tham gia đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu); các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức thực hiện và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được áp dụng các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao.

5. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan, đơn vị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích từ nguồn tài chính khác (không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước) được khuyến khích áp dụng các quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm, dịch vụ công là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, cộng đồng dân cư hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh mà Nhà nước phải tổ chức thực hiện trong các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; tài nguyên và môi trường; giao thông vận tải; nông nghiệp và phát triển nông thôn; công thương; xây dựng; lao động thương binh và xã hội; tư pháp và các lĩnh vực khác theo quy định của Chính phủ. Sản

---

[2] Được quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định 125/2025/NĐ - CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

phẩm, dịch vụ công bao gồm dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi là sản phẩm, dịch vụ công), gồm: Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và sản phẩm, dịch vụ công ích.

3. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước là dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoặc dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí trong giá, phí, được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

4. Sản phẩm, dịch vụ công ích là sản phẩm, dịch vụ mà việc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ này theo cơ chế thị trường khó có khả năng bù đắp chi phí hoặc sản phẩm, dịch vụ có tính chất đặc thù; được Nhà nước trợ giá phần chênh lệch giữa giá tiêu thụ, giá sản phẩm dịch vụ theo quy định của Nhà nước hoặc phần chênh lệch giữa số tiền do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán theo quy định của Nhà nước, với chi phí hợp lý của nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành nếu có).

5. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích là khoản hỗ trợ tài chính của ngân sách nhà nước theo mức cố định tính trên từng đơn vị sản phẩm, dịch vụ công ích cho nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành nếu có).

6. Chi phí hợp lý của nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phù hợp theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

7. Giá tiêu thụ theo quy định của Nhà nước là mức giá được Nhà nước quy định để đơn vị sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích bán ra thị trường.

8. Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước là việc cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

9.[3] ***(được bãi bỏ)***

10.[4] ***(được bãi bỏ)***

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công

1. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên trong các lĩnh vực sự nghiệp và các hoạt động kinh tế theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, trong đó:

a) Kinh phí thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của các bộ, cơ quan trung ương từ nguồn ngân sách trung ương;

b) Kinh phí thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của địa phương từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

3. Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

4. Nguồn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 5. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công

1. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, gồm:

a) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;

b) Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục I (Biểu 01 và Biểu 02) ban hành kèm theo Nghị định này, gồm:

a) Biểu 01. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

Chi tiết các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; chi tiết các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Biểu 02. Một số danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

3. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 4 tháng 8 năm 2025.

4. Trường hợp trong từng thời kỳ có điều chỉnh, bổ sung danh mục sản phẩm, dịch vụ công quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này (nếu có), các bộ, cơ quan trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính[5], Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm, dịch vụ công từ dự toán chi của ngân sách trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm, dịch vụ công từ dự toán chi của ngân sách địa phương. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công điều chỉnh, bổ sung mới được thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

1. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo các phương thức: Giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

2. Sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo các phương thức: Đặt hàng, đấu thầu (hoặc giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định).

3. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã[6] hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền lựa chọn phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ công phù hợp, đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Chương II, Chương III Nghị định này và quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 7. Thẩm quyền quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

1. Các bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc tổ chức đấu thầu theo quy định từ nguồn ngân sách trung ương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã[7] hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch

---

[5] Bãi bỏ cụm từ "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" theo quy định tại khoản 8 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025.

[6] Chuyển thẩm quyền thực hiện từ cấp huyện sang cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 125/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[7] Chuyển thẩm quyền thực hiện từ cấp huyện sang cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 125/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

vụ công ích hoặc tổ chức đấu thầu theo quy định từ nguồn ngân sách địa phương.

3. Trường hợp giao nhiệm vụ, đặt hàng đối với sản phẩm, dịch vụ công có tính đặc thù từ nguồn ngân sách trung ương (nếu có), thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 8. Phương pháp và thẩm quyền quyết định giá, đơn giá, mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công

1. Đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

a) Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện giao nhiệm vụ: Căn cứ số lượng, khối lượng nhiệm vụ; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã[8] hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền phê duyệt dự toán kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện.

b) Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện đặt hàng: Phương pháp định giá, cơ quan có thẩm quyền định giá và trình tự định giá, đơn giá theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích

Phương pháp định giá, cơ quan có thẩm quyền định giá và trình tự định giá, đơn giá, mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan.

3. Giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Trong đó, chi phí tiền lương trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công tính theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo chế độ Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và theo định mức lao động, định mức chi phí (nếu có) do các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền. Riêng chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chi phí tiền lương, tiền công trong đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tại Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với doanh nghiệp được ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu (hoặc được giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

---

[8] Chuyển thẩm quyền thực hiện từ cấp huyện sang cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 125/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Đối với những sản phẩm, dịch vụ thuộc danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích khi chuyển sang danh mục sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Nghị định này thì thẩm quyền quyết định giá đối với từng dịch vụ tương ứng tiếp tục thực hiện như đối với danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại Luật giá và các văn bản hướng dẫn.

Chương II
GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục 1: GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 9. Điều kiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1. Việc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chỉ thực hiện đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan quản lý cấp trên được giao kinh phí cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

2. Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập khi đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Ngoài ra đối với đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ trong lĩnh vực thuộc diện Nhà nước cấp phép hoạt động phải đáp ứng thêm điều kiện phải là đơn vị đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền giao quyền tự chủ tài chính theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực;

c) Việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công là nhiệm vụ thường xuyên hàng năm của đơn vị, đã và đang được cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ;

d) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công chưa xây dựng được định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá, thực hiện theo số lượng, khối lượng, chi phí hợp lý theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Điều kiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước có tính đặc thù (nếu có) quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 10. Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1. Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Biểu 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ giao nhiệm vụ:

a) Dự toán thu, chi được cấp có thẩm quyền giao;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ.

3. Nội dung giao nhiệm vụ:

a) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp xác định được cụ thể) hoặc chi tiết nhiệm vụ;

b) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công (theo tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành);

c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành;

d) Dự toán kinh phí của nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ số lượng, khối lượng, nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước.

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

đ) Tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí giao nhiệm vụ;

e) Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm (nếu có);

g) Trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ;

h) Trách nhiệm của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ;

i) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

4. Hình thức giao nhiệm vụ: Quyết định của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 11. Điều chỉnh kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1. Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương.

2. Cơ quan quản lý cấp trên điều chỉnh nhiệm vụ đã giao cho đơn vị sự nghiệp công lập do thay đổi số lượng, khối lượng thực hiện hoặc do nguyên nhân khách quan.

Mục 2: ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 12. Điều kiện đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1.[9] Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan quản lý cấp trên đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, theo danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể;

c) Điều kiện đặt hàng khác theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có).

2.[10] Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, theo danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

b) Nhà cung cấp đáp ứng một hoặc một số yêu cầu về: năng lực tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, giải pháp thực hiện, trình độ quản lý và đội ngũ nhân sự để đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng. Ngoài ra, đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác được đặt hàng trong lĩnh vực thuộc diện Nhà nước cấp phép hoạt động phải đáp ứng thêm điều kiện là nhà cung cấp dịch vụ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật ngành, lĩnh vực;

c) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công có tính đặc thù do liên quan đến sở hữu trí tuệ hoặc dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực độc quyền Nhà nước sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về thương mại và quy định khác

---

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025

của pháp luật có liên quan hoặc nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đã được giao quyền sử dụng đất và giao tài sản gắn liền với đất để phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công hoặc có nhà cung cấp nhận đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng;

d) Điều kiện đặt hàng khác theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có).

3. Điều kiện đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước có tính đặc thù (nếu có) quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trường hợp đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước khác đã được quy định trong pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành (nếu có).

5.[11] ***(được bãi bỏ)***

Điều 13. Căn cứ để đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1.[12] Dự toán thu, chi được cấp có thẩm quyền giao. Đối với dự toán đặt hàng, phương án đặt hàng có thể được lập trên cơ sở dự toán đặt hàng của năm ngân sách và dự kiến dự toán đặt hàng của các năm ngân sách tiếp theo.

2. Quyết định của cấp có thẩm quyền về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng.

3. [13] Đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng.

4. Trường hợp dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục thu phí, thì mức thu phí dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

5. Căn cứ đặt hàng khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

6. Trên cơ sở dự toán được giao; danh mục dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng; đơn giá, giá, phí dịch vụ sự nghiệp công được cơ quan có thẩm quyền quyết định; căn cứ đặt hàng khác (nếu có); cơ quan quản lý cấp trên xác định số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công để đặt hàng cho các đơn vị thực hiện. Trường hợp đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo giá, phí chưa

---

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025.

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 20 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 20 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

tính đủ chi phí, ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công.

Điều 13a. Quy trình đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công[14]

1. Trường hợp đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, quy trình đặt hàng như sau:

a) Xác định đơn giá, giá đặt hàng;[15]

Đơn giá, giá đặt hàng do cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá quyết định để làm cơ sở phê duyệt quyết định đặt hàng;

b) Cơ quan đặt hàng phê duyệt quyết định đặt hàng đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Trường hợp đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, quy trình đặt hàng như sau:

a) Lập và phê duyệt phương án đặt hàng:

Cơ quan đặt hàng lập, ban hành quyết định phê duyệt phương án đặt hàng. Phương án đặt hàng bao gồm các nội dung cơ bản sau: tên dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng; dự kiến số lượng, khối lượng dịch vụ; chất lượng dịch vụ; thời gian triển khai và thời gian hoàn thành; dự toán đặt hàng; các yêu cầu cụ thể tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này đối với nhà cung cấp; nội dung khác về đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng ngành, lĩnh vực cụ thể hoặc nội dung đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

Nội dung cụ thể của phương án đặt hàng do cơ quan đặt hàng quyết định đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng;

b) Xác định nhà cung cấp nhận đặt hàng:

Cơ quan đặt hàng xác định một nhà cung cấp nhận phương án đặt hàng; không phải đánh giá các yêu cầu cụ thể đối với nhà cung cấp theo phương án đặt hàng trước khi gửi phương án đặt hàng cho nhà cung cấp.

Nhà cung cấp gửi văn bản đăng ký nhận đặt hàng kèm theo hồ sơ năng lực. Trường hợp năm tiếp theo nhà cung cấp vẫn đăng ký nhận đặt hàng thì nhà cung cấp phải cam kết đảm bảo đáp ứng các điều kiện đặt hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này trong văn bản đăng ký đặt hàng và không phải gửi lại hồ sơ năng lực nhưng phải cập nhật các nội dung có thay đổi (nếu có).

---

[14] Bổ sung Điều này vào sau Điều 13 theo quy định tại khoản 2 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025.

[15] Cụm từ " a) Xác định đơn giá, giá đặt hàng:"được sửa đổi, bổ sung thành "a) Xác định đơn giá, giá đặt hàng;" theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Cơ quan đặt hàng chịu trách nhiệm xác định nhà cung cấp nhận đặt hàng đáp ứng phương án đặt hàng;

c) Xác định đơn giá, giá đặt hàng;[16]

Đơn giá, giá đặt hàng do cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá quyết định để làm cơ sở ký hợp đồng đặt hàng;

d) Cơ quan đặt hàng và nhà cung cấp ký kết hợp đồng.

Điều 14. Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1. Hình thức đặt hàng

a) Đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo hình thức: Quyết định của cơ quan quản lý cấp trên đặt hàng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Đặt hàng cho nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác thực hiện theo hình thức: Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng theo danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nội dung đặt hàng

a) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước: Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng;

b) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công (theo tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành);

c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành;

d)[17] Đơn giá, giá đặt hàng do cơ quan có thẩm quyền ban hành trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) hoặc các hình thức định giá khác theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp thủ trưởng cơ quan, đơn vị xác định nhiệm vụ đặt hàng cấp bách cần triển khai ngay, trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá, giá đặt hàng; các cơ quan, đơn vị được ký hợp đồng tối đa bằng 90% giá trị đặt hàng tính theo giá thực hiện năm gần nhất hoặc 90% dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

---

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 22 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá, giá đặt hàng; các cơ quan, đơn vị điều chỉnh hợp đồng, thực hiện nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng, nộp ngân sách nhà nước phần chênh lệch lớn hơn (nếu có) giữa hợp đồng đã ký kết và hợp đồng điều chỉnh;

đ) Dự toán kinh phí đặt hàng (trường hợp đặt hàng đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện) hoặc giá trị hợp đồng (trường hợp ký hợp đồng đặt hàng cho nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác), trong đó chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

- Nguồn khác (nếu có).

e) Phương thức thanh toán, quyết toán;

g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm;

h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan đặt hàng;

k) Ngoài ra, các bên có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

4. Ngoài các nội dung đặt hàng quy định tại khoản 3 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương có thể bổ sung một số nội dung khác về đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng lĩnh vực cụ thể hoặc theo nội dung đặt hàng theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 15. Điều chỉnh kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1. Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương.

2. Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công, thay đổi số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng.

3. Nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Mục 3: ĐẤU THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 16. Lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công[18]

Đối với dịch vụ sự nghiệp công đáp ứng điều kiện đặt hàng theo quy định tại Nghị định này mà cơ quan đặt hàng quyết định không áp dụng hình thức này thì được áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Chương III
ĐẶT HÀNG, ĐẤU THẦU SẢN XUẤT, CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Mục 1: ĐẶT HÀNG SẢN XUẤT, CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Điều 17. Điều kiện đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1.[19] Đặt hàng nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

b) Nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đáp ứng một hoặc một số yêu cầu về: năng lực tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và đội ngũ nhân sự để đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng. Ngoài ra, đối với nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được đặt hàng trong lĩnh vực thuộc diện Nhà nước cấp phép hoạt động phải đáp ứng thêm điều kiện phải là nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích có tính đặc thù do liên quan đến sở hữu trí tuệ hoặc sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc lĩnh vực độc quyền Nhà nước sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hoặc được giao quyền sử dụng đất và giao tài sản gắn liền với đất để phục vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc có nhà sản xuất nhận đặt hàng cung ứng

---

[18] Điều này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025

sản phẩm, dịch vụ công ích đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng.

2. Điều kiện đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại khoản 1 Mục I và khoản 2 Mục II của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan; được áp dụng các quy định về đặt hàng của Nghị định này.

3. Điều kiện đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có tính đặc thù (nếu có) quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trường hợp đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích khác đã được quy định trong pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành (nếu có).

5. Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp theo pháp luật chuyên ngành quy định phương thức giao nhiệm vụ thì được thực hiện giao nhiệm vụ; nhưng khuyến khích áp dụng hình thức đặt hàng. Các quy định về điều kiện giao nhiệm vụ và các nội dung khác liên quan đến giao nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, Luật ngân sách nhà nước, pháp luật khác có liên quan; được áp dụng theo các quy định về giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Mục I Chương II Nghị định này.

6.[20] ***(được bãi bỏ)***

Điều 18. Căn cứ đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1.[21] Dự toán được cấp có thẩm quyền giao đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Đối với dự toán đặt hàng, phương án đặt hàng có thể được lập trên cơ sở dự toán đặt hàng của năm ngân sách và dự kiến dự toán đặt hàng của các năm ngân sách tiếp theo.

2. Các chỉ tiêu về sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích; dự toán về chi phí hợp lý sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

3.[22] Đơn giá, giá đặt hàng; mức trợ giá. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công ích có thu phí thì theo mức thu phí do Nhà nước quy định.

---

[20] Bãi bỏ khoản này theo quy định tại khoản 9 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025.

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

4. Giá tiêu thụ; đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của Nhà nước hoặc số tiền do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán theo quy định của Nhà nước.

5. Trên cơ sở dự toán được giao, đơn giá, giá đặt hàng, chi phí hợp lý, giá tiêu thụ, giá sản phẩm, dịch vụ công ích, mức trợ giá, căn cứ đặt hàng khác theo quy định của pháp luật khác có liên quan (nếu có); cơ quan đặt hàng xác định số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá để ký hợp đồng đặt hàng. Trường hợp giá tiêu thụ; đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của Nhà nước hoặc số tiền do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán theo quy định của Nhà nước tại khoản 4 Điều này thấp hơn chi phí hợp lý của nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thì nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá theo số lượng hoặc khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được đặt hàng.

Điều 18a. Quy trình đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích[23]

1. Lập và phê duyệt phương án đặt hàng:

Cơ quan đặt hàng lập, ban hành quyết định phê duyệt phương án đặt hàng. Phương án đặt hàng bao gồm các nội dung cơ bản sau: tên sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng; dự kiến số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ; chất lượng sản phẩm, dịch vụ; thời gian triển khai và thời gian hoàn thành; dự toán đặt hàng; các yêu cầu cụ thể tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định này đối với nhà cung cấp; nội dung khác về đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng ngành, lĩnh vực cụ thể hoặc nội dung đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

Nội dung cụ thể của phương án đặt hàng do cơ quan đặt hàng quyết định đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng.

2. Xác định nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng:

a) Cơ quan đặt hàng xác định một nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận phương án đặt hàng; không phải đánh giá các yêu cầu cụ thể đối với nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo phương án đặt hàng trước khi gửi phương án đặt hàng cho đơn vị này;

b) Nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích gửi văn bản đăng ký nhận đặt hàng kèm theo hồ sơ năng lực. Trường hợp năm tiếp theo nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích vẫn đăng ký nhận đặt hàng thì nhà cung cấp phải cam kết đảm bảo đáp ứng các điều kiện đặt hàng theo quy định tại

---

[23] Bổ sung Điều này vào sau Điều 18 theo quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025.

khoản 1 Điều 17 Nghị định này trong văn bản đăng ký đặt hàng và không phải gửi lại hồ sơ năng lực nhưng phải cập nhật các nội dung có thay đổi (nếu có);

c) Cơ quan đặt hàng chịu trách nhiệm xác định nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng đáp ứng phương án đặt hàng.

3.[24] Xác định đơn giá, giá đặt hàng.

Đơn giá, giá đặt hàng do cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá quyết định để làm cơ sở ký hợp đồng đặt hàng.

4. Cơ quan đặt hàng và nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích ký kết hợp đồng đặt hàng.

Điều 19. Nội dung hợp đồng đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Nội dung hợp đồng đặt hàng:

a) Tên sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng: Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích;

b) Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích (theo tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành);

c)[25] Giá, đơn giá, mức trợ giá. Trong đó: giá, đơn giá đặt hàng do cơ quan có thẩm quyền ban hành trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) hoặc các hình thức định giá khác theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp thủ trưởng cơ quan, đơn vị xác định nhiệm vụ đặt hàng cấp bách cần triển khai ngay, trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá, giá đặt hàng; các cơ quan, đơn vị được ký hợp đồng tối đa bằng 90% giá trị đặt hàng tính theo giá thực hiện năm gần nhất hoặc 90% dự toán được cấp có thẩm quyền giao (chỉ áp dụng trong trường hợp thực hiện lần đầu).

Sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá, giá đặt hàng; các cơ quan, đơn vị điều chỉnh hợp đồng, thực hiện nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng, xác định mức trợ giá theo quy định, nộp ngân sách nhà nước phần chênh lệch lớn hơn (nếu có) giữa hợp đồng đã ký kết và hợp đồng điều chỉnh.

d) Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá;

đ) Giá trị hợp đồng;

e) Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành;

---

[24] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 24 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

[25] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 25 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

g) Doanh thu, chi phí từ hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu cần thiết);

h) Giá tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ công ích;

i) Chi phí hợp lý sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

k) Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức;

l) Phương thức thanh toán, quyết toán;

m) Phương thức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;

n) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan đặt hàng và nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

o) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết.

p) Các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật và không làm thay đổi giá của sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Ngoài các nội dung hợp đồng đặt hàng quy định tại khoản 1 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương có thể bổ sung một số nội dung khác về hợp đồng đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng lĩnh vực cụ thể hoặc theo Mẫu hợp đồng theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

3. Hợp đồng đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Điều chỉnh hợp đồng đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Hợp đồng đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích chỉ được điều chỉnh khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng đặt hàng:

a) Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương;

b) Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật; định mức chi phí, giá, đơn giá, mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích;

c) Nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Mục 2: ĐẤU THẦU SẢN XUẤT, CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Điều 21. Lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích[26]

Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích đáp ứng điều kiện đặt hàng theo quy định tại Nghị định này mà cơ quan đặt hàng quyết định không áp dụng hình thức này thì được áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Chương IV
QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 22. Lập dự toán

1. Lập dự toán kinh phí ngân sách giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước, quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định tại Nghị định này.

2. Lập dự toán

a) Hàng năm căn cứ danh mục sản phẩm, dịch vụ công chi tiết theo số lượng, khối lượng, đơn giá, giá dịch vụ, dự toán năm trước liền kề (trường hợp được giao nhiệm vụ, đặt hàng), đấu thầu năm liền kề trước (trường hợp đấu thầu) và dự kiến biến động các yếu tố chi phí đầu vào; theo hướng dẫn của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các đơn vị dự toán các cấp lập dự toán nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cùng thời điểm lập dự toán ngân sách và tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị, gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định;

b) Cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Đối với dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ theo giá chưa tính đủ chi phí, lập dự toán cả phần ngân sách hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công; đối với sản phẩm, dịch vụ công ích lập dự toán phần ngân sách trợ giá.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công thuộc danh mục thu phí, đơn vị lập dự toán chi từ nguồn thu phí được để lại chi cho hoạt động dịch vụ, thu phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 23. Phân bổ và giao dự toán

1. Việc phân bổ, giao dự toán nhiệm vụ, đặt hàng của cơ quan quản lý cấp trên cho đơn vị sự nghiệp công lập; dự toán đặt hàng, đấu thầu cho nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công

---

[26] Điều này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 143 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025.

ích (hoặc dự toán giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định), thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước, quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định tại Nghị định này.

2. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc, trong đó phân rõ dự toán giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; dự toán kinh phí trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích.

Các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập; nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong phạm vi dự toán ngân sách được giao.

3. Đối với giao dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định hiện hành.

Điều 24. Thực hiện dự toán

1. Thanh toán kinh phí giao nhiệm vụ

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, nghiệm thu nhiệm vụ được giao, tài liệu khác có liên quan (nếu có), các đơn vị sự nghiệp công lập tạm ứng, thanh toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, việc thanh toán kinh phí giao nhiệm vụ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan và theo các quy định hiện hành.

2. Thanh toán kinh phí đặt hàng, đấu thầu

a) Đối với kinh phí đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện: Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao; quyết định đặt hàng của cơ quan cấp trên cho đơn vị sự nghiệp công lập; đơn giá, giá đặt hàng; biên bản nghiệm thu sản phẩm theo quy định của cấp có thẩm quyền; biên bản nghiệm thu đặt hàng theo từng năm (theo Mẫu số 02 kèm theo Nghị định này); tài liệu khác có liên quan (nếu có); đơn vị sự nghiệp công lập tạm ứng, thanh toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

b) Đối với kinh phí hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thực

hiện: Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao; hợp đồng đã được ký kết giữa cơ quan đặt hàng với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; đơn giá, giá đặt hàng, mức trợ giá, giá tiêu thụ; biên bản nghiệm thu sản phẩm theo quy định của cấp có thẩm quyền; biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo từng năm (theo Mẫu số 04 kèm theo Nghị định này); tài liệu khác có liên quan (nếu có); cơ quan ký hợp đồng tạm ứng, thanh toán kinh phí cho nhà cung cấp nhận đặt hàng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan và theo các quy định hiện hành.

3. Kinh phí đặt hàng, hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; chênh lệch thu lớn hơn chi từ đặt hàng, hợp đồng (nếu có) được thực hiện như sau:

a) Đối với nhà cung cấp là đơn vị sự nghiệp công lập được quyền tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, văn hóa thể thao và du lịch, thông tin và truyền thông và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích tự quyết định theo quy định của pháp luật hiện hành, quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có); thực hiện các nghĩa vụ về tài chính đối với Nhà nước.

4. Khi kết thúc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu, cơ quan quản lý cấp trên nghiệm thu sản phẩm không đạt yêu cầu hoặc không thực hiện đủ theo số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công được giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc có lý do phải dừng thực hiện, kinh phí còn dư thực hiện điều chỉnh hoặc hủy dự toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 25. Quyết toán kinh phí

1. Đơn vị sự nghiệp công lập quyết toán kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong báo cáo quyết toán năm của đơn vị gửi cơ quan quản lý cấp trên xét duyệt, thẩm định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

2. Quyết toán kinh phí hợp đồng đặt hàng, đấu thầu với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (hoặc kinh phí giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy

định): Kết thúc năm tài chính, cơ quan đặt hàng và nhà cung cấp nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu thực hiện nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; quyết toán kinh phí theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan và theo các quy định hiện hành.

Căn cứ hợp đồng đã được ký kết, dự toán được cấp có thẩm quyền giao, quyết định đơn giá, giá đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ) của cấp có thẩm quyền, giá tiêu thụ theo quy định của Nhà nước, mức trợ giá, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và các tài liệu khác có liên quan (nếu có), cơ quan đặt hàng, đấu thầu (hoặc giao nhiệm vụ) thanh toán, quyết toán kinh phí cho nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và quyết toán kinh phí với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương

a) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan trung ương; danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích của bộ, cơ quan trung ương theo quy định tại Điều 5 Nghị định này cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ;

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công.

- Đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích của bộ, cơ quan trung ương theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan.

- Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc bộ, cơ quan trung ương.

c) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương có tính đặc thù quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này (nếu có).

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích, thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại Điều 5 Nghị định này cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ;

b)[27] Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành để áp dụng tại địa phương. Trường hợp đối với những danh mục sản phẩm, dịch vụ công các bộ, cơ quan trung ương chưa ban hành hoặc không ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) hoặc ban hành không phù hợp với thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đối với sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý để thực hiện phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Ban hành, sửa đổi, bổ sung tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; mức trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích, thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn về chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích tại Phụ lục II và chi phí tiền lương, tiền công trong đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tại Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với doanh nghiệp được hợp đồng đặt hàng, đấu thầu (hoặc được giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định).

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ các quy định chung về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; sản phẩm, dịch vụ công ích tại Chương II và Chương III Nghị định này (bao gồm cả nội dung tại các mẫu kèm theo Nghị định), để quy định chi tiết, bổ sung thêm các nội dung về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (nếu thấy cần thiết) cho phù hợp với yêu cầu quản lý và tính chất đặc thù của từng lĩnh vực chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan.

5. Bộ Y tế trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đặt hàng cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng từ nguồn ngân sách nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực y tế cho các đơn vị y tế thuộc lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn biên giới, hải đảo, nơi mà y tế dân sự còn có

---

[27] Điểm này được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 26 Nghị định 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026

nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế cho người dân, y tế lực lượng vũ trang phải thực hiện theo mô hình kết hợp dân quân y.

6. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan quản lý trực thuộc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng kinh phí ngân sách giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương và kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật đấu thầu.

Điều 27. Trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập; nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước có trách nhiệm:

a) Đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên về sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công do đơn vị thực hiện; không được đặt hàng lại dịch vụ sự nghiệp công đã được cơ quan quản lý cấp trên đặt hàng cho đơn vị khác thực hiện;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lý, hợp pháp của các hồ sơ, phương án khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công.

2. Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật (hoặc được giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định);

b) Được thanh toán theo đơn giá, giá, phí hoặc được trợ giá theo quy định trong hợp đồng ký kết, theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan;

c) Phải tự bù đắp chi phí theo giá trúng thầu khi tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo phương thức đấu thầu;

d) Chịu trách nhiệm trước cơ quan đặt hàng, đấu thầu (hoặc giao nhiệm vụ) về sản phẩm, dịch vụ công do mình cung cấp;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lý, hợp pháp của các hồ sơ, phương án khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 28. Tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện

1. Đối với các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp

a) Thủ trưởng cơ quan ở trung ương chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, kiểm tra, theo dõi và giám sát việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của bộ, cơ quan trung ương từ nguồn ngân sách trung ương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, kiểm tra, theo dõi và giám sát việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của địa phương từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Đối với cơ quan tài chính

a) Bộ Tài chính phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương;

b) Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương phối hợp với các cơ quan chuyên ngành ở địa phương kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương;

c) Kho bạc Nhà nước các cấp trên cơ sở quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu; dự toán của cấp có thẩm quyền giao; quyết định, hợp đồng đặt hàng, đấu thầu; biên bản nghiệm thu sản phẩm; biên bản nghiệm thu đặt hàng; biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; các tài liệu khác có liên quan theo quy định tại Nghị định này, quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan, để thực hiện kiểm soát chi và thanh toán kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện; hợp đồng đặt hàng, đấu thầu (hoặc giao nhiệm vụ) đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 29. Quy định chuyển tiếp[28]

---

[28] Điều 45 của Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"2. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư như sau:

a) Đối với dự án Ủy ban nhân dân cấp huyện là bên mời quan tâm, bên mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ban quản lý khu kinh tế hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu của dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ mời thầu hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu;

c) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đã phê duyệt hồ sơ mời thầu thì cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận các dự án sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tiếp tục thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu của dự án theo quy định tại điểm a khoản này;

d) Đối với dự án được thực hiện tại địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc một Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hồ sơ mời thầu.

Ủy ban nhân dân cấp huyện đang được giao là bên mời quan tâm, bên mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính có liên quan đến đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận các dự án quy định tại điểm a khoản này trong thời hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi);

đ) Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất đang trong quá trình lập, thẩm định hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất trên tất cả địa bàn đơn vị hành chính cấp xã có công trình, hạng mục của dự án (trừ công trình, hạng mục công trình theo tuyến) đối với khoảng thời gian sau thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và khu đất, quỹ đất, thửa đất thuộc địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện đối với khoảng thời gian tham chiếu trước thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp để tham chiếu khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả sử dụng đất trong hồ sơ mời thầu."

Điều 144 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

"6. Đối với sản phẩm, dịch vụ công đã có quyết định đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng trước ngày Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này) có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP cho đến khi hoàn thành thanh toán, quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Việc đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên đã được giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm dự toán năm trước được chuyển nguồn sang năm 2025, dự toán được bổ sung năm 2025) nhưng chưa có quyết định đặt hàng, chưa ký hợp đồng đặt hàng thì cơ quan đặt hàng được quyết định việc tiếp tục áp dụng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP hoặc quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này). "

Điều 27 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026 quy định điều khoản chuyển tiếp đối với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP như sau:

"1. Đối với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP:

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ công đã có quyết định đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP) cho đến khi hoàn thành thanh toán, quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

b) Việc đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên đã được giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (bao gồm dự toán năm trước được chuyển nguồn sang năm 2026, dự toán được bổ sung năm 2026) nhưng chưa có quyết định đặt hàng, chưa ký hợp đồng đặt hàng thì cơ quan đặt hàng được quyết định việc tiếp tục áp dụng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP) hoặc quy định tại Nghị định này;

Đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; sản phẩm, dịch vụ công ích đã được cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đã tổ chức đấu thầu thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, cho đến khi kết thúc nhiệm vụ được cấp trên giao; thanh lý hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 30. Hiệu lực thi hành[29]

---

c) Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành."

[29] Điều 3 của Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 7 năm 2025 và áp dụng kể từ năm ngân sách 2025.

2. Sửa đổi nội dung điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thành "b) Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành để áp dụng làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp đối với những danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước các bộ, cơ quan trung ương không ban hành định mức kinh tế kỹ thuật thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý để thực hiện tại địa phương".

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 44 của Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

*" **Điều 44. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Ngân sách nhà nước bảo đảm chi hoạt động thường xuyên đối với các nhiệm vụ được phân định cho các cơ quan, tổ chức khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

5. Đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có tài khoản và con dấu riêng để thực hiện nhiệm vụ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

6. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không tổ chức các cơ quan chuyên môn thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn, cơ quan thực hiện nhiệm vụ về quản lý tài chính, tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại Nghị định này.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 145 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

*" **Điều 145. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu);

b) Khoản 5 Điều 13 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu được xác định theo quy định của pháp luật thương mại về cách thức xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Việc xác định thuốc sản xuất trong nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 của Nghị định này có hiệu lực cho đến khi pháp luật thương mại có quy định về cách thức xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

4. Việc công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã được sử dụng theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này được thực hiện đối với các gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15).

5. Việc xác định danh mục, yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật của gói thầu mua sắm thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm phục vụ cho việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, chủ đầu tư quyết định việc thành lập hội đồng hoặc giao một đơn vị trực thuộc để lựa chọn danh mục, yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyên môn."

Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

*" **Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Đối với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP:

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ công đã có quyết định đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP) cho đến khi hoàn thành thanh toán, quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

b) Việc đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên đã được giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (bao gồm dự toán năm trước được chuyển nguồn sang năm 2026, dự toán được bổ sung năm 2026) nhưng chưa có quyết định đặt hàng, chưa ký hợp đồng đặt hàng thì cơ quan đặt hàng được quyết định việc tiếp tục áp dụng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP) hoặc quy định tại Nghị định này;

c) Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Đối với Nghị định số 214/2025/NĐ-CP:

a) Gói thầu đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, gửi dự thảo hợp đồng đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng và giải quyết kiến nghị theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 170/2026/NĐ-CP

1. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 và áp dụng từ năm ngân sách 2019.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Vụ PC (để đăng tải lên CSDL quốc gia về pháp luật);
- Lưu: VT, HCSN (3 b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc

---

ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ), các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và được áp dụng quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

b) Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, dự thảo hợp đồng đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn và có nội dung không phù hợp với quy định của Nghị định này thì chủ đầu tư được điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt để thực hiện theo quy định của Nghị định này;

c) Đối với gói thầu mua vắc xin sản xuất trong nước quy định tại điểm b khoản 4 Điều 84 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ) mà chủ đầu tư đã ký hợp đồng với nhà sản xuất vắc xin trong nước theo quy định tại khoản 3 Điều 85 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì chủ đầu tư và nhà sản xuất vắc xin trong nước được điều chỉnh hợp đồng đã ký và thực hiện việc thanh toán, định giá theo cơ chế quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập."

Điều 65 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"3. Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu trong Nghị định này cũng được điều chỉnh và thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế."

Phụ lục I

DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU

(Kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ)

Biểu 01

DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH, LĨNH VỰC GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU

STT	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực	Phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu
I	**Lĩnh vực sự nghiệp giáo dục đào tạo**	
1	Dịch vụ giáo dục mầm non và phổ thông	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
2	Dịch vụ giáo dục trung cấp sư phạm và cao đẳng sư phạm	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
3	Dịch vụ giáo dục đại học	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
4	Dịch vụ giáo dục thường xuyên	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
5	Dịch vụ đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
6	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
II	**Lĩnh vực sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp**	
7	Dịch vụ đào tạo trình độ cao đẳng	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
8	Dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
9	Dịch vụ đào tạo sơ cấp nghề, đào tạo nghề dưới 03 tháng	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
10	Dịch vụ đào tạo nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
III	**Lĩnh vực sự nghiệp y tế - dân số**	
11	Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
12	Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
13	Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
14	Dịch vụ giám định	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
15	Dịch vụ y tế khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
IV	**Lĩnh vực sự nghiệp thông tin và truyền thông**	
16	Dịch vụ báo chí, xuất bản và thông tin cơ sở	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
17	Dịch vụ viễn thông, internet	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
18	Dịch vụ bưu chính	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu

19	Dịch vụ công nghệ thông tin	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
20	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
V	**Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch**	
21	Dịch vụ văn hóa	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
22	Dịch vụ gia đình	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
23	Dịch vụ thể dục, thể thao	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
24	Dịch vụ du lịch	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
25	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
VI	**Lĩnh vực sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
26	Dịch vụ hoạt động khoa học và công nghệ	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
27	Dịch vụ lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng (bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật)	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
28	Dịch vụ lĩnh vực sở hữu trí tuệ	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
29	Dịch vụ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ)	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
30	Dịch vụ lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
VII	**Lĩnh vực sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
31	Dịch vụ môi trường	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
32	Dịch vụ bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
VIII	**Các hoạt động kinh tế, sự nghiệp khác**	
A	**Hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
33	Dịch vụ lĩnh vực trồng trọt	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
34	Dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
35	Dịch vụ lĩnh vực bảo vệ thực vật	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
36	Dịch vụ lĩnh vực thú y	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
37	Dịch vụ lĩnh vực thủy sản	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
38	Dịch vụ lĩnh vực lâm nghiệp	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
39	Dịch vụ lĩnh vực thủy lợi	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
40	Dịch vụ lĩnh vực phòng chống thiên tai	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
41	Dịch vụ lĩnh vực quản lý chất lượng	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
42	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
B	**Hoạt động kinh tế giao thông vận tải**	

43	Dịch vụ lĩnh vực đường bộ	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
44	Dịch vụ lĩnh vực đường thủy nội địa	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
45	Dịch vụ lĩnh vực hàng hải	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
46	Dịch vụ lĩnh vực hàng không	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
47	Dịch vụ lĩnh vực đường sắt	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
48	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
C	**Hoạt động kinh tế tài nguyên môi trường**	
49	Dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
50	Dịch vụ lĩnh vực đo đạc và bản đồ	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
51	Dịch vụ lĩnh vực địa chất và khoáng sản	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
52	Dịch vụ lĩnh vực tài nguyên nước	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
53	Dịch vụ lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
54	Dịch vụ lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
55	Dịch vụ lĩnh vực viễn thám	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
56	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
D	**Hoạt động kinh tế công thương**	
57	Dịch vụ lĩnh vực điện lực, tiết kiệm năng lượng, hiệu quả	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
58	Dịch vụ lĩnh vực hóa chất	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
59	Dịch vụ lĩnh vực quản lý cạnh tranh	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
60	Dịch vụ lĩnh vực thương mại điện tử	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
61	Dịch vụ khuyến công; xúc tiến thương mại	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
62	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
Đ	**Hoạt động kinh tế xây dựng**	
63	Dịch vụ lập các đồ án quy hoạch theo phân cấp không thuộc phạm vi hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật quy hoạch	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
64	Dịch vụ nghiên cứu thiết kế điển hình, thiết kế mẫu trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành xây dựng	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
65	Dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, đo đạc, thành lập bản đồ chuyên ngành xây dựng	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
66	Dịch vụ xây dựng, thu thập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành xây dựng, phát triển cổng thông tin điện tử	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu

67	Dịch vụ điều tra thống kê	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
68	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
E	**Lĩnh vực sự nghiệp lao động thương binh và xã hội**	
69	Dịch vụ chăm sóc người có công	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
70	Dịch vụ về việc làm	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
71	Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
72	Dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em; dịch vụ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội	Giao nhiệm vụ/đặt hàng
73	Dịch vụ phòng, chống tệ nạn xã hội	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
74	Dịch vụ về an toàn vệ sinh lao động	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
G	**Lĩnh vực tư pháp**	
75	Dịch vụ trợ giúp pháp lý	Giao nhiệm vụ/hình thức khác theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý
76	Dịch vụ khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
H	**Lĩnh vực sự nghiệp khác**	
77	Dịch vụ cứu nạn trên biển	Giao nhiệm vụ
78	Dịch vụ sự nghiệp khác	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu

* Thẩm quyền ban hành chi tiết danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực của bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thuộc phạm vi quản lý, ở Biểu 01 nêu trên theo quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 22 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Biểu 02

MỘT SỐ DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU

I. DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN ĐẶT HÀNG

1. In tiền giấy và các giấy tờ có giá; sản xuất tiền kim loại; in, đúc vàng miếng.

2. Dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải; thông tin duyên hải.

3.[30] Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội.

4. Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN ĐẤU THẦU HOẶC ĐẶT HÀNG

1. Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ (trong trường hợp dịch vụ này có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành để làm cơ sở đặt hàng cho doanh nghiệp thực hiện).

2. Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

3. Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay.

4. Dịch vụ chiếu sáng đô thị.

5. Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng.

6. Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình phóng sự, tài liệu chuyên đề, phim truyện do nhà nước đặt hàng hoặc tài trợ.

7. Dịch vụ phát thanh, truyền hình qua mạng Internet phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài.

---

[30] Tiểu mục này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 64 Nghị định số 16/2026/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục II

DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỰC HIỆN ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU

(Kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ)

I. SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỰC HIỆN ĐẶT HÀNG

1. Quản lý, khai thác công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Dịch vụ cung cấp điện, nước sạch cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

3. Vắc xin, sinh phẩm trong các trường hợp sau: (i) Phục vụ công tác phòng, chống các bệnh truyền nhiễm nhóm A, nhóm B theo Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; (ii) Sử dụng cho chương trình tiêm chủng mở rộng; (iii) Chỉ có một nhà sản xuất trong nước.

4. Một số sản phẩm, dịch vụ công ích quan trọng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

* Sản phẩm, dịch vụ công ích tại khoản 1 Mục I này thực hiện đặt hàng, trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định thực hiện phương thức giao nhiệm vụ thì được thực hiện giao nhiệm vụ; nhưng khuyến khích áp dụng hình thức đặt hàng.

II. SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỰC HIỆN ĐẤU THẦU HOẶC ĐẶT HÀNG

1. Quản lý, khai thác công trình thủy lợi vừa và công trình thủy lợi nhỏ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

2. Dịch vụ vận tải công cộng tại các đô thị.

3. Dịch vụ thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung.

4. Dịch vụ tang lễ, nghĩa trang đô thị.

5. Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản.

6. Các sản phẩm chiết tách từ huyết tương theo quy mô công nghiệp (Albumin, Gammaglobulin, các yếu tố đông máu cô đặc).

7. Sản xuất sản phẩm kích dục tố cho cá đẻ HCG.

8. Vận chuyển, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa.

9. Dịch vụ hậu cần nghề cá trên các vùng biển xa.

10. Quản lý, khai thác, duy tu các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá.

11. Một số sản phẩm, dịch vụ công ích quan trọng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP (NẾU CÓ) **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-....	*..., ngày... tháng... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

THẨM QUYỀN BAN HÀNH[31]

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định/Quyết định... quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị ...

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm ...

Căn cứ ...

Xét đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm... cho đơn vị sự nghiệp công lập..., với các nội dung chính như sau:

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước ...

a) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng.

b) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.

d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

đ) Dự toán kinh phí đặt hàng, trong đó chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

---

[31] Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền.

- Nguồn khác (nếu có).

c) Phương thức thanh toán, quyết toán;

g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm;

h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng;

k) Ngoài ra, có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

* Ngoài các nội dung đặt hàng nêu trên, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương có thể bổ sung một số nội dung khác về đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng lĩnh vực cụ thể hoặc theo nội dung đặt hàng theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

2. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước ... (nội dung như khoản 1 nêu trên).

3. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước ... (nội dung như khoản 1 nêu trên).

Điều 2. Căn cứ đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị... thực hiện theo đúng nội dung đặt hàng tại Điều 1 Quyết định này, quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Thủ trưởng đơn vị ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký, dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT,...

Họ và tên

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐẶT HÀNG
Về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định/Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị...

Căn cứ Quyết định số... của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập...

Căn cứ Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước...

Căn cứ
.....
.....

Hôm nay, ngày .... tháng... năm... chúng tôi gồm có:

- Đại diện cơ quan, tổ chức đặt hàng:

+ Ông/bà....., chức vụ
.....

+ Ông/bà....., chức vụ
.....

+
.....
.....

- Đại diện đơn vị sự nghiệp công lập nhận đặt hàng...

+ Ông/bà....., chức vụ
.....

+ Ông/bà....., chức vụ
.....

+

.....

.....

Hai bên thống nhất nghiệm thu đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước như sau:

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước ...

a) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng.

b) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công được nghiệm thu.

c) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

d) Đơn giá, giá đặt hàng tại quyết định đặt hàng.

đ) Đơn giá, giá điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có).

e) Dự toán kinh phí đặt hàng theo quyết định đặt hàng.

g) Quyết toán kinh phí đặt hàng (chi tiết theo số lượng, khối lượng thực hiện từng thời điểm và theo đơn giá, giá đặt hàng hoặc đơn giá, giá điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền).

h) Kinh phí còn được cấp tiếp hoặc thừa nộp trả lại ngân sách.

i) Nội dung khác (nếu có).

* Ý kiến của cơ quan, tổ chức đặt hàng.

* Ý kiến của đơn vị sự nghiệp công lập nhận đặt hàng.

2. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước... (nội dung nghiệm thu như điểm 1 nêu trên).

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐẶT HÀNG**
(Chữ ký, dấu)	*(Chữ ký, dấu)*
Họ và tên	**Họ và tên**

Mẫu số 03

Số .../HĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm ...

HỢP ĐỒNG

Về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định/Quyết định... quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị...

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm
.....

Căn cứ
.....

Hôm nay, ngày .... tháng... năm... chúng tôi gồm có:

- Đại diện bên A: (cơ quan, tổ chức ký Hợp đồng đặt hàng:
.....)

+ Địa chỉ:
.....

+ Điện thoại: ....., Fax:
.....

+ Mã số thuế (nếu có):
.....

+ Tài khoản:
.....

+ Do ông, bà:
.....

+ Chức vụ: ..... làm đại diện

- Đại diện bên B (đơn vị nhận Hợp đồng đặt hàng:
.....)

+ Địa chỉ:
.....

+ Điện thoại: ....., Fax:
.....

+ Mã số thuế:

.....

+ Tài khoản:

.....

+ Do ông (bà):

.....

+ Chức vụ: ..... làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký hợp đồng đặt hàng với các điều kiện sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng đặt hàng

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng (hoặc danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng):

a) Số lượng, khối lượng đặt hàng.

b) Chất lượng sản phẩm.

c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.

d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

đ) Giá trị hợp đồng, trong đó chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

- Nguồn khác (nếu có).

e) Phương thức thanh toán, quyết toán.

g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.

h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng.

k) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng; phương thức giải quyết.

l) Ngoài ra, các bên có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

2. Đối với hợp đồng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, ngoài các nội dung tại điểm 1 nêu trên, tùy theo tính chất sản phẩm đặt hàng để bổ sung các nội dung sau:

- Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá.

- Mức trợ giá, số tiền được trợ giá.

- Doanh thu, chi phí sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

- Chi phí hợp lý sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

- Giá tiêu thụ; giá sản phẩm dịch vụ.

- Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức.

- Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và phương thức giải quyết.

- Nội dung quy định khác theo pháp luật chuyên ngành (nếu có).

3. Ngoài các nội dung hợp đồng đặt hàng tại điểm 1 và điểm 2 nêu trên, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương có thể bổ sung một số nội dung khác về hợp đồng đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng lĩnh vực cụ thể hoặc theo mẫu hợp đồng theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 2. Trách nhiệm mỗi bên

Điều 3. Điều khoản khác .....

ĐẠI DIỆN BÊN B *(Chữ ký, dấu)*	**ĐẠI DIỆN BÊN A** *(Chữ ký, dấu)*
Họ và tên	**Họ và tên**

Mẫu số 04

Số:...../BBTLHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm ...

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

V/v cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định/Quyết định
.....

Căn cứ Hợp đồng số
.....

Căn cứ vào báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích);

Căn cứ vào biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm đặt hàng
.....

Căn cứ
.....

Hôm nay, ngày.... tháng... năm... chúng tôi gồm có:

- Đại diện bên A: (cơ quan, tổ chức ký Hợp đồng đặt hàng:
.....)

+ Địa chỉ:
.....

+ Điện thoại: ....., Fax:
.....

+ Mã số thuế (nếu có):
.....

+ Tài khoản:
.....

+ Do ông (bà):
.....

+ Chức vụ: ..... làm đại diện

- Đại diện bên B (đơn vị nhận Hợp đồng đặt hàng:
.....)

+ Địa chỉ:
.....

+ Điện thoại: ....., Fax:
.....

+ Mã số thuế:
.....

+ Tài khoản:
.....

+ Do ông (bà):

.....

+ Chức vụ: ..... làm đại diện

Hai bên thống nhất nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích) như sau:

- Số lượng, khối lượng sản phẩm theo hợp đồng: .....
- Số lượng, khối lượng sản phẩm đặt hàng được nghiệm thu: .....
- Đơn giá, giá đặt hàng theo hợp đồng: .....
- Đơn giá, giá điều chỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có):

.....

- Giá trị hợp đồng:

.....

- Giá trị thanh toán:

.....

- Kinh phí đã được cấp ứng:

.....

- Kinh phí còn được cấp tiếp hoặc thừa nộp trả lại ngân sách:

.....

* Trường hợp hợp đồng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, có thể bổ sung các nội dung như sau:

- Kinh phí được trợ giá theo hợp đồng:

.....

- Kinh phí được trợ giá theo kết quả nghiệm thu:

.....

- Kinh phí trợ giá đã được cấp ứng:

.....

- Kinh phí trợ giá được cấp tiếp hoặc thừa nộp trả ngân sách:

.....

* Nội dung khác (nếu có).

* Ý kiến của cơ quan, tổ chức đặt hàng (bên A):

.....

* Ý kiến của đơn vị nhận đặt hàng (bên B):

.....

ĐẠI DIỆN BÊN B *(Chữ ký, dấu)*	**ĐẠI DIỆN BÊN A** *(Chữ ký, dấu)*
Họ và tên	**Họ và tên**